

Số: /HD-SGDĐT

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2026

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Thông tư 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ giáo dục và đào tạo.

Căn cứ Quyết định 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non.

Căn cứ Quyết định 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Căn cứ Quyết định 36/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và quy định xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030.

Căn cứ Công văn 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

Ngày 22/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 1932/SGĐT-GDNN-GDTEX về việc hướng dẫn rà soát nội dung tiêu chí xây dựng nông thôn mới và Nông thôn mới hiện đại thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Sau khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030 cụ thể như sau:

A) ĐỐI VỚI BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI (NTM)

I. TIÊU CHÍ 4.2: TỶ LỆ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI THEO HỌC CÁC TRÌNH ĐỘ SAU TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THUỘC NHÓM TIÊU CHÍ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN):

1. Khái niệm:

Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông (THPT) là tỷ lệ giữa số người từ **18-22** tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) so với tổng số người từ **18-22** tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT.

Trong đó: Đối với người học nhiều trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) thì tính trình độ cao nhất.

Người hoàn thành chương trình giáo dục THPT gồm người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và người được cấp bằng tốt nghiệp THPT.

2. Phương pháp tính/đánh giá:

$$\text{Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số người từ 18-22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học)}}{\text{Tổng số người từ 18-22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT}} \times 100$$

3. Chỉ tiêu:

Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông			
Nhóm xã	Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
Chỉ tiêu	60 %	50 %	40 %

4. Phương pháp thu thập số liệu và hồ sơ minh chứng đánh giá

UBND xã thực hiện khảo sát và cung cấp về Sở Giáo dục và đào tạo hai tài liệu sau:

- Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) có nơi thường trú tại địa phương (theo Phụ lục số 01 đính kèm).

- Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT có nơi thường trú tại địa phương (theo Phụ lục số 02 đính kèm).

II. TIÊU CHÍ SỐ 5.2 VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC (THUỘC NHÓM TIÊU CHÍ VĂN HÓA, GIÁO DỤC , Y TẾ)

Tiêu chí 5.2 có 08 tiêu chí thành phần cụ thể cần phải đạt được như sau:

Nội dung		Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
		Xã nhóm	Xã nhóm	Xã nhóm
		1	2	3
5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	90%	80%	70%
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	90%	85%	80%
	Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	90%	85%	80%

Nội dung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
	Đạt	Đạt	Đạt
Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt
Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt

1. Tiêu chí thành phần 5.2.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia:

a. Khái niệm:

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường học các cấp **đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục** đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong đó: Trường mầm non, tiểu học, THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Phương pháp tính/đánh giá:

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia (%)

Số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia

Tổng số trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

=

$\times 100$

c. Phương pháp thu thập số liệu Hồ sơ minh chứng đánh giá:

Ủy ban nhân dân xã tiến hành thống kê và gửi 02 tài liệu liên quan, gồm:

- Quyết định Bằng công nhận trường chuẩn quốc gia còn hiệu lực tại địa phương.
- Danh sách trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa phương (theo Phụ số 03 đính kèm).

2. Tiêu chí thành phần 5.2.2. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi:

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận tỉnh/thành phố, xã/phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

UBND cấp xã căn cứ các quy định tại Nghị định 277/2025/NĐ-CP tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Quyết định công nhận là tài liệu minh chứng.

3. Tiêu chí thành phần 5.2.3: Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

a. Khái niệm

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận tỉnh/thành phố, xã/phường duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi được quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Phương pháp tính/đánh giá; tài liệu minh chứng:

Việc các xã tiếp tục đảm bảo các điều kiện về số lượng và chất lượng để giữ vững danh hiệu đã được công nhận trong những năm trước đó, đồng thời

bước phát triển tiếp theo sau khi đã đạt chuẩn, tập trung vào việc cải thiện trong các hoạt động giáo dục bảo đảm các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp (\%)} &= \frac{\text{Số trẻ em 5 tuổi đang đi học tại các cơ sở GDMN}}{\text{Tổng số trẻ em 5 tuổi có mặt tại địa phương}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN (\%)} &= \frac{\text{Số trẻ em 5 tuổi được xác nhận hoàn thành chương trình GDMN}}{\text{Tổng số trẻ em 5 tuổi có mặt tại địa phương}} \times 100 \end{aligned}$$

Ủy ban nhân dân xã rà soát, thống kê: Số lượng số trẻ 5 tuổi có mặt tại địa phương; Số lượng trẻ 5 tuổi đang đi học tại các cơ sở GDMN; Số lượng trẻ 5 tuổi được xác nhận hoàn thành chương trình GDMN từ hồ sơ phổ cập giáo dục mầm non của xã (sổ theo dõi trẻ em trong độ tuổi và hệ thống phần mềm phổ cập giáo dục); UBND xã chủ trì, phối hợp với các thôn/tổ dân phố, Công an xã rà soát, lập danh sách đầy đủ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn (bao gồm thường trú và tạm trú); Đối chiếu danh sách trẻ trong độ tuổi với danh sách trẻ đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non (công lập và ngoài công lập) để xác định tỷ lệ huy động (theo Phụ lục số 04 đính kèm); Tổng hợp số liệu theo các tiêu chí quy định để lập hồ sơ minh chứng.

4. Chỉ số thành phần 5.2.4: Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở

a. Khái niệm:

Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở (THCS) là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện.

b. Phương pháp tính/đánh giá:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS}}{\text{Tổng số học sinh trong độ tuổi quy định theo cấp học quy định tại Điều lệ trường phổ thông}} \times 100$$

c. Phương pháp thu thập số liệu, hồ sơ minh chứng đánh giá

Hồ sơ giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương theo quy định hiện hành.

Báo cáo kết quả giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương (theo mẫu quy định hiện hành về giáo dục bắt buộc).

Quyết định công nhận đạt chuẩn giáo dục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân xã rà soát, thống kê: Hồ sơ giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương theo quy định hiện hành; Báo cáo kết quả giáo dục bắt buộc cấp THCS cơ sở tại địa phương (theo mẫu quy định hiện hành về giáo dục bắt buộc); Quyết định công nhận đạt chuẩn giáo dục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền từ Số liệu được thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (CSDL ngành) và hồ sơ quản lý của các cơ sở giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn; UBND xã chủ trì, phối hợp với Công an xã, các thôn/tổ dân phố rà soát, lập danh sách đầy đủ trẻ em trong độ tuổi từ 11 đến 18 tuổi trên địa bàn (bao gồm cả thường trú và tạm trú); Đối chiếu danh sách trẻ trong độ tuổi với danh sách học sinh đã hoàn thành chương trình trung học cơ sở do các trường cung cấp; xác định số lượng đã hoàn thành và chưa hoàn thành; Sử dụng phần mềm phổ cập giáo dục – xóa mù chữ để cập nhật, quản lý và chuẩn hóa số liệu.

5. Chỉ số thành phần 5.2.5: Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương:

a. Khái niệm:

Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương là tỷ lệ phần trăm giữa số người hoàn thành cấp THPT và tương đương so với tổng số người trong độ tuổi theo quy định.

Trong đó: Người trong độ tuổi được quy định tại Điều lệ trường học và các văn bản quy phạm pháp luật. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Phương pháp tính/đánh giá:

$$\begin{array}{l} \text{Tỉ lệ người trong độ} \\ \text{tuổi hoàn thành cấp} \\ \text{THCS và tương đương} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người trong độ tuổi hoàn thành cấp} \\ \text{THPT và tương đương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người trong độ tuổi theo quy} \\ \text{định} \end{array}} \times 100$$

c. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu minh chứng:

UBND cấp xã khảo sát và lập các hồ sơ minh chứng:

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc tốt nghiệp THPT và tương đương có nơi thường trú tại địa phương (tại Phụ lục số 05 đính kèm).

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương (tại Phụ lục số 06 đính kèm).

6. Chỉ số thành phần 5.2.6: Tỉ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác

a. Khái niệm

Tỉ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác là tỉ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS đi học THPT và các trình độ khác so với tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định.

Trong đó: Tuổi của học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác được quy định trong Điều lệ trường phổ thông và các văn bản khác. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Phương pháp tính/đánh giá

$$\begin{array}{l} \text{Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{THCS được tiếp tục học} \\ \text{THPT và các trình độ} \\ \text{khác (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{giáo dục cấp THCS được tiếp tục học} \\ \text{THPT và các trình độ khác} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi} \\ \text{theo quy định} \end{array}} \times 100$$

c. Hồ sơ minh chứng

Danh sách xác nhận học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS có nơi thường trú tại địa phương (tại Phụ lục số 07 đính kèm).

Danh sách xác nhận thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương (tại Phụ lục số 08 đính kèm).

7. Tiêu chí thành phần 5.2.2: Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số:

a. Khái niệm:

Trung tâm học tập cộng đồng được nâng cấp thành trung tâm học tập số là trung tâm khi hoạt động có ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản trị và hoạt động cung cấp các chương trình học tập trên nền tảng số theo các tiêu chí đạt được ở một mức độ nhất định.

b. Phương pháp tính/đánh giá, nguồn số liệu:

Xã đạt được tiêu chí này khi đạt được ít nhất **4/6** chỉ số, trong đó Chỉ số 3 phải đạt được theo từng nhóm xã:

Chỉ số 1: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;

Chỉ số 2: Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;

Chỉ số 3: Hằng năm tương ứng mỗi nhóm xã (Nhóm xã 3, Nhóm xã 2 và Nhóm xã 1) huy động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học

các chương trình GDTX tại các trung tâm học tập cộng đồng¹. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình giáo dục thường xuyên năm học } t (\%) = \frac{\Delta_t - \Delta_{t-1}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15 - 60 trong năm } t} \times 100$$

(Trong đó: Δ_t là số lượt người học các chương trình giáo dục thường xuyên trong năm học t ; Δ_{t-1} là số lượt người học các chương trình giáo dục thường xuyên trong năm học $t - 1$.)

Chỉ số 4: Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác;

Chỉ số 5: Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với các nhóm xã: Nhóm xã 3, Nhóm xã 2 và Nhóm xã 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số;

Chỉ số 6: Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với các nhóm xã: Nhóm xã 3, Nhóm xã 2 và Nhóm xã 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức online/trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức online/trực tuyến online và offline.

c. Phương pháp thu thập số liệu và tài liệu minh chứng:

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
1	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;	Quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng; - Danh sách ban giám	UBND cấp xã	

¹ Tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX là chỉ số đo sự gia tăng số lượt người học chương trình GDTX của năm hiện tại so với năm kế trước. Chỉ số này cho biết khả năng huy động và thúc đẩy học tập suốt đời của một địa phương tăng, giảm hay bằng 0, làm cơ sở để mỗi địa phương (các cấp) có phương án xây dựng kế hoạch thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
		đốc, cán bộ quản lý, giáo viên; - Tên phần mềm quản lý, đường dẫn/văn bản minh chứng liên quan.		
2	Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;	- Tên phần mềm, các chức năng chính của phần mềm; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người quản trị	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập cộng đồng
3	Hàng năm tương ứng mỗi nhóm xã (xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) huy động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX tại các trung tâm học tập cộng đồng.	- Bảng số liệu số lượt học viên theo học chương trình GDTX theo từng chương trình, chủ đề các năm; - Bổ sung một số hình ảnh (nếu có).	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập cộng đồng
4	Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác.	- Tên trang web, phần mềm hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
		quản trị; - Thống kê tên các khóa học tập trên nền tảng số đã triển khai trong năm.		
5	Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số.	- Bảng tên tài liệu, số lượng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số; - Đường dẫn đến từng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã
6	Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp, trong đó có tên khóa học, số lượng học viên tham gia, hình thức tổ chức, kết quả đầu ra.	Danh sách các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp, trong đó có tên khóa học, số lượng học viên tham gia, hình thức tổ chức, kết quả đầu ra.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã

8. Chỉ số thành phần 5.2.8: Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

a. Khái niệm:

Đối tượng xóa mù chữ là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết chữ, bao gồm cả người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục. Trong đó, người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 của Chương trình Xóa mù chữ; Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 Chương trình Xóa mù chữ;

b. Phương pháp thu thập cung cấp số liệu

Tiêu chuẩn công nhận và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; các điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

- Thu thập số liệu từ hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của xã; sổ theo dõi xóa mù chữ và hệ thống phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.
- UBND xã chủ trì, phối hợp với các thôn/tổ dân phố, các đoàn thể rà soát, lập danh sách người trong độ tuổi theo quy định, phân loại theo tình trạng biết chữ, chưa biết chữ hoặc có nguy cơ tái mù chữ.
- Tổ chức điều tra, cập nhật số liệu định kỳ; đối chiếu với dữ liệu dân cư do Công an xã quản lý để bảo đảm đầy đủ, chính xác.
- Tổng hợp số liệu theo các tiêu chí của chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; lập hồ sơ minh chứng theo quy định.

B) TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TRONG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiêu chí số 2.5: Có mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành:

I. Khái niệm

Mô hình "Trường học ứng dụng chuyển đổi số" là cơ sở giáo dục vận hành trên môi trường số toàn diện, kết nối thông suốt giữa các chủ thể (nhà quản lý, giáo viên, học sinh và phụ huynh). Mô hình này lấy dữ liệu làm trung tâm để điều hành, lấy người học làm trung tâm để cá nhân hóa việc giáo dục, và lấy nền tảng trí tuệ nhân tạo làm trợ lý để nâng cao hiệu suất.

Cơ sở giáo dục đạt mô hình này phải thỏa mãn các nội hàm cốt lõi theo 03 trụ cột sau, được phân định rõ theo từng cấp học:

II. Ba trụ cột nội hàm của mô hình

1. Trụ cột 1: Quản trị thông minh và quản lý dữ liệu tập trung

- Số hóa quy trình hành chính: 100% hồ sơ, sổ sách quản lý chuyên môn (Học bạ, sổ điểm, sổ đăng ký trẻ, kế hoạch bài dạy) được số hóa, lưu trữ điện tử và sử dụng chữ ký số/chữ ký điện tử hợp lệ.
- Hệ sinh thái dữ liệu: Dữ liệu của nhà trường phải được chuẩn hóa, cập

nhật theo thời gian thực và kết nối liên thông không đứt gãy với Cơ sở dữ liệu ngành của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Đặc thù theo cấp học:

+ *Đối với Giáo dục Mầm non*: Ứng dụng triệt để công nghệ vào quản trị nuôi dưỡng - chăm sóc. Phần mềm phải tự động hóa việc tính toán khẩu phần ăn, phân tích tháp dinh dưỡng và thiết lập biểu đồ tăng trưởng sức khỏe của trẻ.

+ *Đối với Giáo dục Phổ thông*: Ứng dụng phần mềm tổng thể để quản lý từ sĩ số, điểm số, học vụ đến y tế học đường và cơ sở vật chất.

2. Trụ cột 2: Chuyển đổi số trong dạy học, chăm sóc và đánh giá

- Môi trường giáo dục số: Tích hợp các hệ thống Quản lý học tập (LMS) để giao bài, kiểm tra và tương tác. Khuyến khích ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo trong việc hỗ trợ giáo viên soạn giảng và thiết kế học liệu số.

- Đặc thù theo cấp học:

+ *Đối với Giáo dục Mầm non*: Giáo viên làm chủ và tích cực đóng góp vào kho học liệu số (âm thanh, video, trò chơi tương tác). Lớp học có thiết bị thông minh (Tivi, màn hình tương tác) để tổ chức các hoạt động vui chơi trực quan, kích thích đa giác quan của trẻ.

+ *Đối với Giáo dục Phổ thông*: Triển khai hiệu quả các không gian/phòng học thông minh. Thay đổi phương pháp kiểm tra đánh giá: xây dựng ngân hàng câu hỏi dùng chung và tổ kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên máy tính.

3. Trụ cột 3: Dịch vụ công, tương tác xã hội và an toàn không gian mạng

- Dịch vụ công không giấy tờ: Triển khai tuyển sinh đầu cấp hoàn toàn trực tuyến. Áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt (qua QR Code, App ngân hàng) cho 100% các khoản thu học phí, bán trú.

- Tương tác đa chiều: Hình thành các kênh giao tiếp số chính thống (Ứng dụng liên lạc nội bộ, Zalo OA, cổng thông tin) giữa nhà trường và gia đình, đảm bảo thông tin minh bạch, tức thời.

- An toàn thông tin: Có quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân của người học. Đảm bảo hạ tầng mạng cáp quang ổn định, thiết bị làm việc được bảo vệ trước các rủi ro an ninh mạng.

III. Thẩm định và công nhận tiêu chí 2.5 Nông thôn mới hiện đại:

1. Tiêu chuẩn công nhận:

- Các trường Mầm non phải đạt tối thiểu Mức 2 tại Phụ lục 1 của Bộ chỉ số tại Quyết định 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Các trường Phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT) phải đạt tối thiểu Mức 2 tại Phụ lục 2 ở cả hai nhóm tiêu chí theo Quyết định 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/2/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quy trình công nhận:

- UBND cấp xã: chịu trách nhiệm trực tiếp đơn đốc, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tự rà soát, đánh giá và lập hồ sơ minh chứng. Sau khi nghiệm thu cơ sở, UBND cấp xã gửi Tờ trình đề nghị thẩm định.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã, tổ chức kiểm tra và thẩm định ra quyết định công nhận.

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn UBND các xã để thực hiện, trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn./.

Nơi nhận (VBĐT):

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở NN&MT;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh;
- UBND các xã;
- Lãnh đạo Sở;
- VPS và các Phòng CM;
- Lưu: VT, GDNN-GDTX.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thái Trường Thi

Phụ lục 01: Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) có nơi thường trú tại xã

S T T	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Nơi thường trú	Trường đang theo học	Trình độ đào tạo (Đại học/Cao đẳng/Trun g cấp)	Ghi chú (Năm học)
1	Nguyễn Văn A	15/04/2 004	0420040 0xxxx	Thôn 1, Xã X	Đang học ĐH bách khoa TPHCM	Đại học	Năm thứ nhất
2	Trần Thị B	22/09/2 006	0420060 0xxxx	Thôn 2, Xã X	Trung cấp KT KT Khánh Hòa	Trung cấp	Năm thứ hai

Người lập biểu

(Ký tên)

UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 02: Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT có nơi thường trú tại xã.....

S T T	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Nơi thường trú	Trình độ	Năm TN	Tình trạng hiện tại
1	Nguyễn Văn A	15/04/2 004	0420040 0xxxx	Thôn 1, Xã X	THPT	2022	Sinh viên Đại học
2	Trần Thị B	22/09/2 006	0420060 0xxxx	Thôn 2, Xã X	THPT	2024	Đang đi làm

Người lập biểu

(Ký tên)

UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 03: Danh sách trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại xã.....

I. Khối trường mầm non

STT	Tên trường	Địa bàn xã	Loại hình trường	Thời gian hoạt động liên tục (Năm)	Tình trạng sáp nhập/thay đổi tổ chức	Mức độ đề nghị xét công nhận
1	Trường Mầm non A	Xã X	Công lập	8 năm	Không	Mức độ 1
2	Trường Mầm non C	Xã X	Công lập	1 năm (mới sáp nhập)	Kế thừa dữ liệu hoạt động 12 năm từ trường cũ	Mức độ 1

II. Khối trường tiểu học

STT	Tên trường	Địa bàn xã	Tổng số lớp	Thời gian hoạt động liên tục (Năm)	Đã đạt chuẩn mức thấp hơn	Mức độ đề nghị xét công nhận
1	Trường Tiểu học số 1	Xã X	28 lớp	15 năm	Chưa	Mức độ 1
2	Trường	Xã X	45 lớp	2 năm	Đã đạt	Mức độ 2

	Tiểu học số 2				chuẩn Mức 1 năm 2025	(Đủ >1 năm từ khi đạt mức cũ)

III. Khối trường THCS

STT	Tên trường	Địa bàn (Xã/Phường)	Tổng số lớp	Thời gian hoạt động liên tục (Năm)	Diện biến động tổ chức bộ máy	Mức độ đề nghị xét công nhận
1	Trường THCS...	Xã X	28 lớp	15 năm	Không	Mức độ 1
2	Trường Tiểu học số 2	Xã X	45 lớp	1 năm (mới hợp nhất)	Kế thừa dữ liệu cấp THCS và THPT cũ	Mức độ 1

IV. Khối trường THPT

STT	Tên trường	Địa bàn (Xã/Phường)	Loại hình	Thời gian hoạt động liên tục (Năm)	Thời gian cập nhật dữ liệu KĐCLG D	Mức độ đề nghị xét công nhận
1	Trường THPT...	Xã X	Công lập	30 năm	Đủ dữ liệu 5 năm gần nhất	Mức độ 2

Người lập biểu
(Ký tên)

UBND xã
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục số 04: Danh sách trẻ trong độ tuổi với danh sách trẻ đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú/Tạ m trú	Họ và tên cha/m ẹ (Người giám hộ)	Số điện thoại	Tình trạ ng đi học	Cơ sở giáo dục đang theo học
1	Nguyễn An Nhiên	15/04/202 3	Nữ	Thôn A, xã X	Nguyễn Văn A	09xxxx x	Đang đi học	Trườn g Mầm non Bình Minh
2	Nguyễn Văn B	xx/xx/xxx	Na m	Thôn A, xã B	Nguyễn Thị B	03xxxx x	Đang đi học	Trườn g mầm non Phước Long

Người lập biểu
(Ký tên)

UBND xã
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục số 05: Danh sách xác nhận người trong độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc tốt nghiệp THPT và tương đương có nơi thường trú tại xã.....

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ thườn g trú	Trình độ đạt được	Năm tốt nghiệp/Ho àn thành	Đơn vị cấp bằng/X ác nhận	Ghi chú
1	Nguyễn Thị A	15/04/20xx	Nữ	Thôn A, xã B	Tốt nghiệp p THPT	20xx	Sở GDĐT tỉnh....	Hệ GDP T
2	Lê Hoàng Gia B	22/08/20xx	Nam	Thôn A, xã B	Hoàn thành GDT X, THPT	2026	Hiệu trưởng trường THPT X tỉnh...	Hệ GDT X

Người lập biểu
(Ký tên)

UBND xã
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục số 06: Danh sách xác nhận người trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại xã.....

ST	Họ và	Ngày sinh	Giới	Địa	Số	Trạng	Tình	Ghi
----	-------	-----------	------	-----	----	-------	------	-----

T	tên		tính	chỉ thườn g trú	CCCD/M ã số định danh	thái cư trú	trạng học tập/việ c làm	chú
1	Nguyễn Thị A	15/04/20xx	Nữ	Thôn A, xã B	0xxxxxx	Có mặt tại địa phương	Đang học Đại học	Độ tuổi 18
2	Lê Hoàng Gia B	22/08/20xx	Nam	Thôn A, xã B	0xxxxxx	Đi học xa	Đi làm	Độ tuổi 18

Người lập biểu
(Ký tên)

UBND xã
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục số 06: Danh sách xác nhận học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS có nơi thường trú tại xã.....

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trường học THCS	Năm tốt nghiệp	Nơi thường trú hiện tại (Thôn/Xóm/Tổ dân phố)	Ghi chú
1	Nguyễn	15/04/20xx	Nữ	THCS	20xx	Thôn A	Đã

	Thị A			Nguyễn Du			cấp GCN tạm thời
2	Lê Hoàng Gia B	22/08/20xx	Nam	THCS Đình Bộ Lĩnh	20xx	Thôn B	Đã cấp bằng tốt nghệ THCS

Người lập biểu
(Ký tên)

UBND xã
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục số 07: Danh sách xác nhận thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại xã

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú	Độ tuổi hiện tại	Trạng thái cư trú	Tình trạng học tập	Ghi chú
-----	--------------	-----------	--------------	--------------------------	---------------------------	-------------------------	-----------------------------	------------

1	Nguyễn Thị A	15/04/20xx	Nữ	Thôn A, xã B	14	Có mặt tại địa phương	Học sinh trường THCS Đoàn Thị Điểm	Đoàn viên
2	Lê Hoàng Gia B	22/08/20xx	Nam	Thôn A, xã B	15	Có mặt tại địa phương	Học sinh trường THCS Lê Lợi	Đội viên